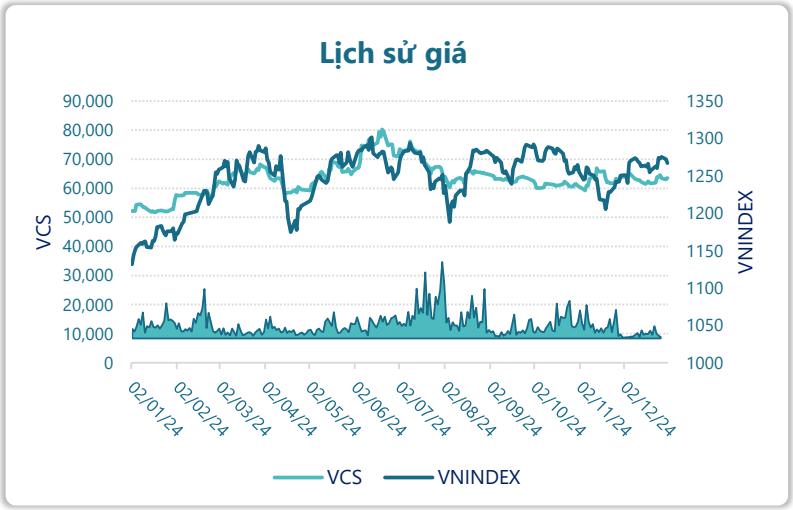
FireAnt

CTCP Vicostone (HNX: VCS)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**63,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	80,244
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	51,748
SL cổ phiếu LH	160,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	250,175
% sở hữu nước ngoài	1.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,160
P/E	12.6
EPS	5,045

DT thuần

Q4/24

1,102

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 130| 13.4%

YoY: ▼52.0| -4.5%

LN sau thuế

Q4/24

189

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 27.0| 16.8%

YoY: ▼48.0| -20.2%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

22.9%

+/- YoY: ▼ 1.4%

DT thuần

2024

4,322

tỷ VNĐ

YoY: ▼32.0| -0.7%

LN sau thuế

2024

807

tỷ VNĐ

YoY: ▼39.0| -4.6%

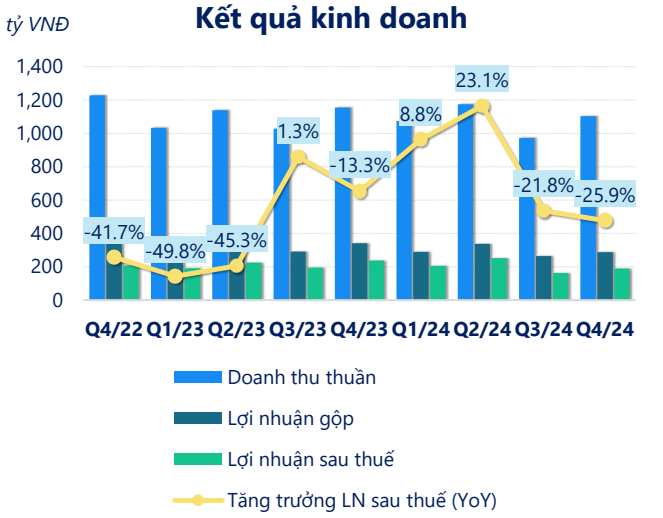
ROE

2024

16.0%

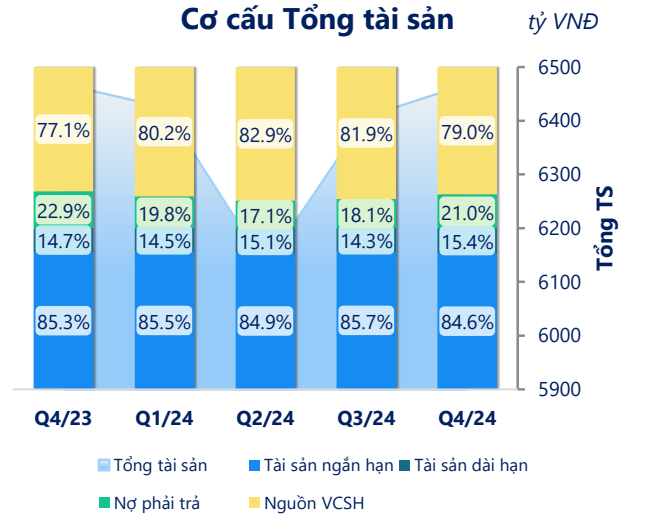
+/- YoY: ▼ 1.2%

Kết quả kinh doanh



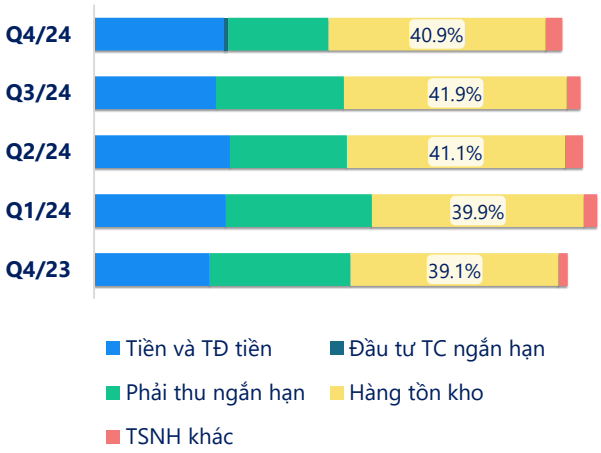
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



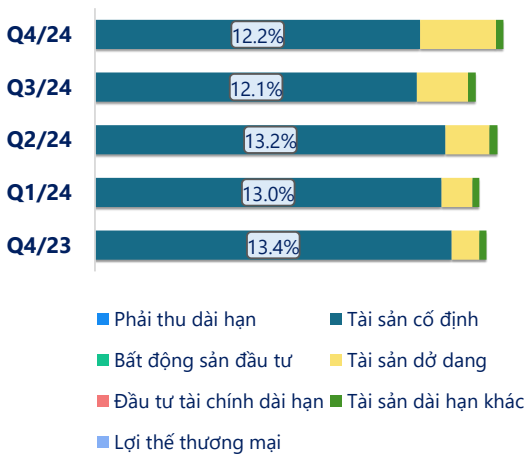
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



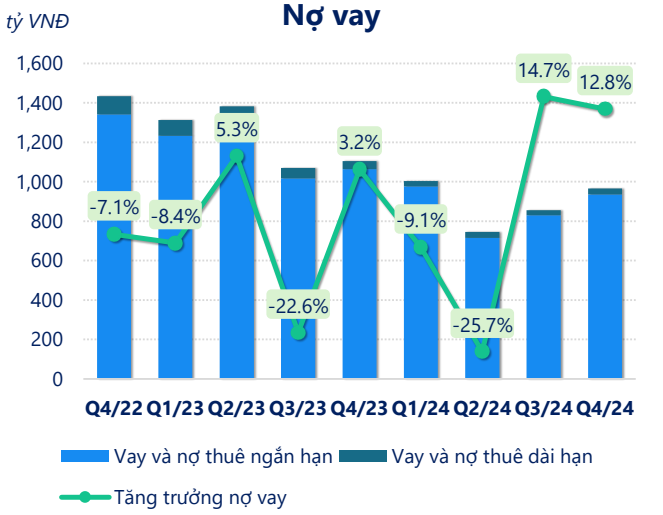
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



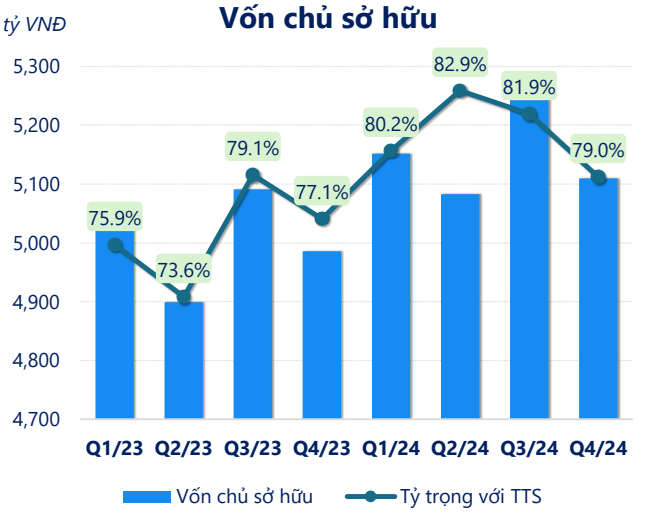
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



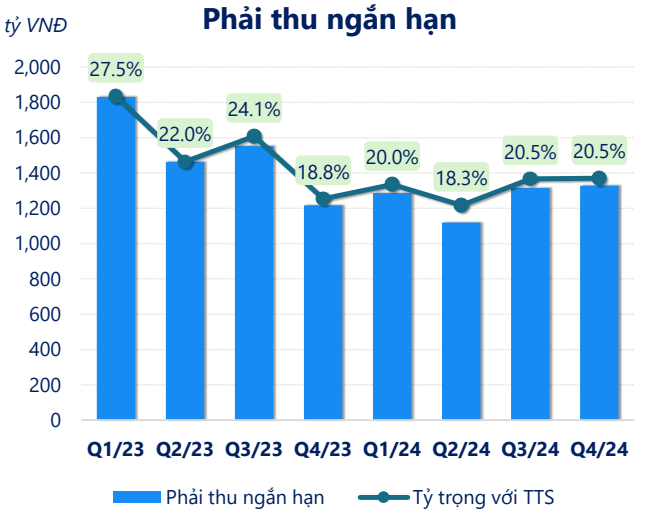
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



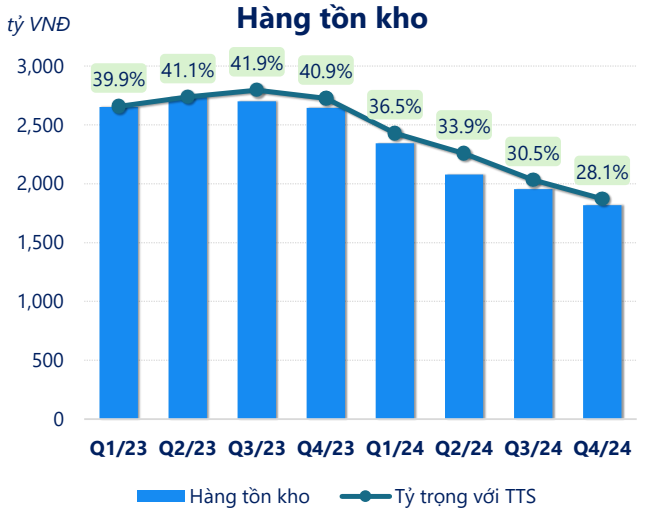
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



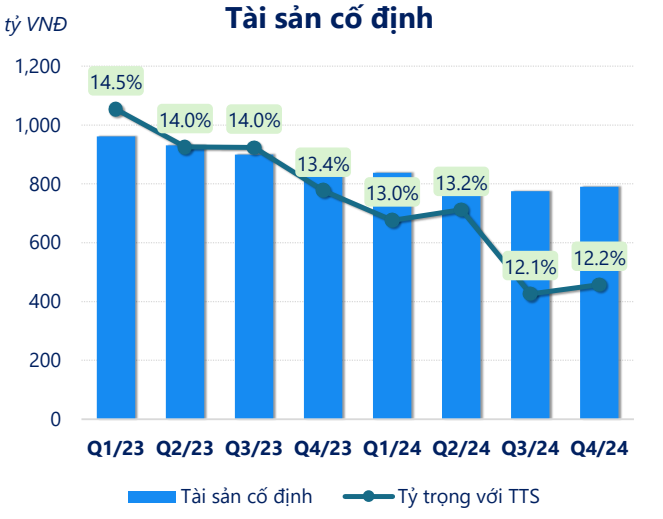
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



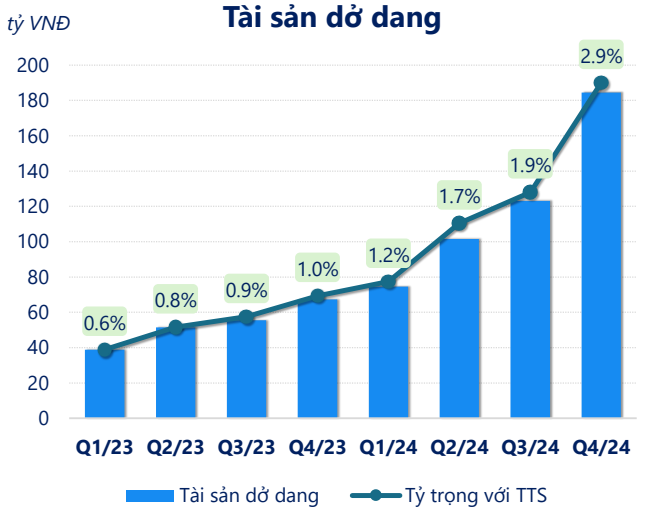
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



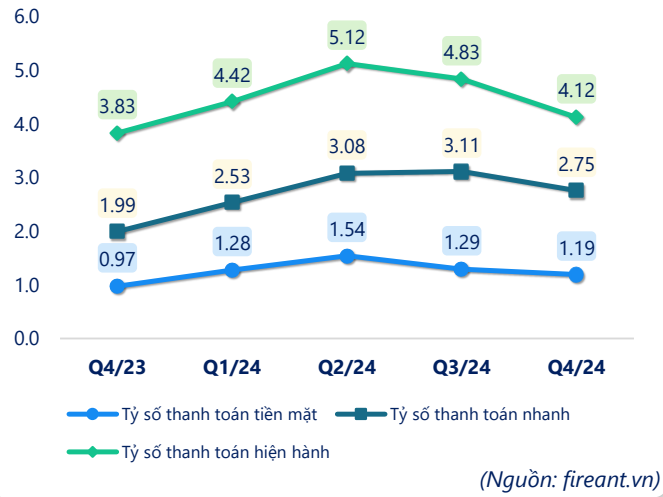
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



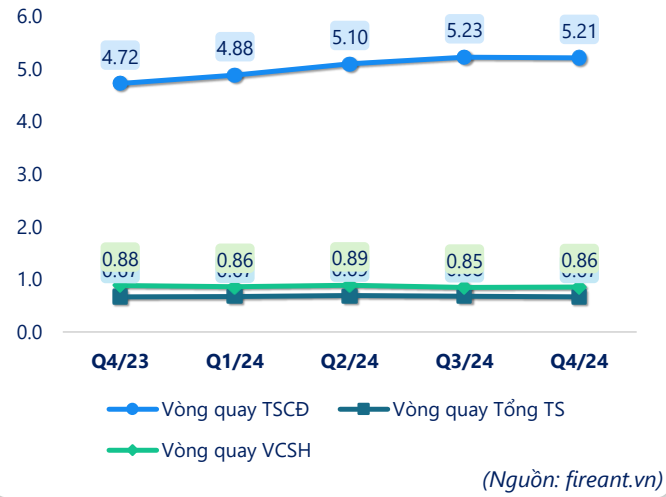
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**6,468**	**6,425**	**6,131**	**6,407**	**6,468**
Tài sản ngắn hạn	**5,516**	**5,496**	**5,203**	**5,489**	**5,475**
Tiền và tương đương tiền	1,403	1,590	1,566	1,467	1,585
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.7	47.7	380	670	670
Phải thu ngắn hạn	1,217	1,286	1,119	1,314	1,329
Hàng tồn kho	2,644	2,342	2,077	1,954	1,816
Tài sản ngắn hạn khác	204	229	60.2	84.0	75.1
Tài sản dài hạn	**952**	**928**	**928**	**918**	**994**
Phải thu dài hạn	0	0	0.84	0.84	0.84
Tài sản cố định	868	837	807	775	790
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	67.3	74.6	102	123	184
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	17.4	16.4	18.2	18.9	18.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,482**	**1,273**	**1,048**	**1,163**	**1,359**
Nợ ngắn hạn	**1,441**	**1,245**	**1,016**	**1,136**	**1,328**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,064	977	715	831	936
Phải trả người bán ngắn hạn	118	80.9	109	113	183
Nợ dài hạn	41.7	28.4	32.3	26.9	30.7
Vay và nợ thuê dài hạn	39.9	26.6	30.5	25.1	28.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,986**	**5,151**	**5,083**	**5,244**	**5,110**
Vốn chủ sở hữu	**4,986**	**5,151**	**5,083**	**5,244**	**5,110**
Vốn điều lệ	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)